

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-PT
Ngày 21-5-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị An Tiên

Ông Lâm Văn Be

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T3, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐPT-KDTM ngày 23 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần T1.

Địa chỉ: Phòng 1901, Tòa nhà Saigon Trade Center, số 37, đường Tôn Đức Thắng, phường B1, Quận 1, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Trung – giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 2/21, đường số 49, phường B2, Quận 2, Thành phố H và ông Đào Ngọc T7, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 747, đường Đ1, phường P, Quận 9, Thành phố H, (theo văn bản ủy quyền ký ngày 09-9-2019), ông L vắng mặt, ông T7 có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Địa chỉ: Ấp T4, xã T5, huyện T3, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Vũ Văn Th– Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Dương Thành T6, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 10, ấp 2, xã S, huyện T3, tỉnh T (văn bản ủy quyền ký ngày 15-10-2019), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc Tr - Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Hai thành viên trở lên V, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09-9-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần T1 (sau đây được gọi tắt là Công ty T1) là ông Lê Văn L và ông Đào Ngọc T7 trình bày:

Ngày 17-8-2016, Công ty Cổ phần T1 ký kết hợp đồng số 10/HĐB-2016 về việc cung cấp, giám sát lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải tự động với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (viết tắt là Công ty T2), tổng giá trị của hợp đồng là 362.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Hình thức thanh toán của hợp đồng được chia làm 03 đợt, cụ thể:

Đợt 1: Thanh toán 40% giá trị hợp đồng, tương ứng số tiền là 144.800.000 đồng, thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi ký hợp đồng.

Đợt 2: Thanh toán 50% giá trị hợp đồng, tương ứng số tiền là 181.000.000 đồng, thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi thiết bị được bàn giao đến hiện trường.

Đợt 3: Thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng, tương ứng số tiền là 36.200.000 đồng, thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi nghiệm thu hệ thống.

Công ty T2 đã thanh toán đầy đủ các đợt 1 và đợt 2.

Ngày 25-11-2016, đại diện theo pháp luật của 02 Công ty đã ký kết biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng thì Công ty T2 sẽ thanh toán cho Công ty T1 giá trị còn lại của hợp đồng là 36.200.000 đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu hệ thống. Tuy nhiên, hai bên đã thống nhất sẽ giữ lại số tiền 36.200.000 đồng còn lại để đảm bảo bảo hành theo quy định hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng thì “Cam kết bảo hành trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu đưa vào sử dụng”. Do vậy, thời hạn bảo hành sẽ bắt đầu từ ngày 25-11-2016 đến hết ngày 24-11-2017. Sau khi hết thời hạn bảo hành nêu trên nhưng Công ty T2 vẫn chưa thanh toán số tiền còn lại là 36.200.000 đồng cho Công ty T1. Công ty T1 đã nhiều lần gửi công văn đề nghị Công ty T2 thanh toán nhưng đến nay Công ty T2 vẫn chưa thanh toán.

Nay đại diện Công ty T1 yêu cầu Công ty T2 thanh toán cho Công ty T1 các khoản tiền như sau: 10% giá trị hợp đồng với số tiền 36.200.000 đồng; số

tiền phạt do chậm trả là 2%/ tổng giá trị hợp đồng theo quy định tại mục 5.2 Điều 5 của hợp đồng là $362.000.000 \text{ đồng} \times 2\% = 7.240.000 \text{ đồng}$; số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05-12-2016 đến ngày 31-8-2019 theo lãi suất của Ngân hàng Vietcombank là $36.200.000 \text{ đồng} \times 1.000 \text{ ngày} \times 6,8\% : 365 = 6.744.110 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 50.184.110 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về phạt vi phạm do chậm trả là 4.344.000 đồng, chỉ yêu cầu trả số tiền 2.896.000 đồng; tiền lãi chậm trả 6.744.110 đồng, chỉ còn yêu cầu trả số tiền 4.828.782 đồng. Tổng cộng 7.724.782 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T2, ông Dương Thành T6 trình bày:

Công ty T2 có ký hợp đồng số 10/HĐB-2016 về việc cung cấp, giám sát lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải tự động với Công ty T1 như đại diện Công ty T1 trình bày. Hiện nay Công ty T2 chưa thanh toán 10% giá trị hợp đồng với số tiền 36.200.000 đồng cho Công ty T1 vì lý do theo hợp đồng số 10/HĐB-2016 thì Công ty T1 chưa kết nối được việc truyền dữ liệu của đồng hồ đo lưu lượng nước thải và chưa đảm bảo các thiết bị đo đạc và quan trắc được các thông số, chỉ tiêu ổn định, liên tục và tự động truyền dữ liệu về máy tính trung tâm. Công ty T2 đã nhiều lần liên hệ với nhân viên kỹ thuật của Công ty T1 nhưng nhân viên kỹ thuật thay đổi rất nhiều người và vẫn chưa thực hiện. Ngoài ra, 02 giám đốc Công ty T2 là ông Vũ Văn Th và giám đốc Công ty T1 là ông Nguyễn Thái B có thỏa thuận miệng là Công ty T2 sẽ cung cấp đồng hồ đo lưu lượng nước và phía Công ty T1 sẽ cài đặt phần mềm hiển thị số liệu lên hệ thống đo và toàn bộ số liệu sẽ được kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T nhưng đến nay Công ty T1 vẫn chưa thực hiện. Nay Công ty T1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T2.

Mặc khác, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án, lý do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T3, tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 518, 524 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 301, 306 của Luật Thương Mại.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1 về tranh chấp “Hợp đồng dịch vụ” đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 10% giá trị hợp đồng kinh tế số 10/HĐB-2016, ngày 17-8-2016 với số tiền 36.200.000 đồng.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền phạt do chậm trả là 2.896.000 đồng.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền lãi chậm trả là 4.828.782 đồng.

Tổng cộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền 43.924.782 đồng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần T1 yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả thêm số tiền 6.259.328 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật

Ngày 06-12-2019, Công ty T2 kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm xét xử và tuyên án ngày 03-12-2019 của Tòa án Nhân dân huyện T3 để giải quyết lại theo trình tự thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên Tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại Điều 2 của hợp đồng các bên thỏa thuận đảm bảo các thiết bị đo đạc và quan trắc được các thông số, chỉ tiêu ổn định, liên tục và tự động truyền dữ liệu về máy tính trung tâm cho đến nay Công ty T1 vẫn chưa thực hiện đúng theo Điều 2 của hợp đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng cụ thể gồm: 02 Công ty trình bày mâu thuẫn về việc thỏa thuận kết nối dữ liệu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa triệu tập ông Nguyễn Thái B để làm rõ. Vụ án giữa Công ty T1 và Công ty T2 thẩm phán giải quyết không đúng thẩm phán được phân công. Thẩm phán Lê Đức Dũng được phân công giải quyết vụ án giữa Công ty T2 và Công ty T1, 02 vụ án chưa được nhập lại giải quyết chung nhưng thẩm phán cùng lúc ký giấy triệu tập tham gia phiên tòa của 02 vụ án. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét thẩm định tại chỗ đối với hệ thống Trạm quan trắc chất lượng nước thải. Ngoài ra, Công ty T2 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện vì ngày 25-11-2016, 02 Công ty ký biên bản nghiệm thu trong thời hạn 10 ngày thanh toán số tiền còn lại, không có biên bản đối chiếu công nợ, không có công văn xin gia hạn thanh toán nên đến ngày khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Công ty T2 thanh toán số tiền 50.184.110 đồng, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu đối với tiền phạt chậm trả chỉ còn là 4.828.782 đồng, tiền phạt vi phạm là 2.896.000 đồng, tổng số tiền yêu cầu Công ty T2 trả còn lại là 43.924.782 đồng, xét thấy đây là

trường hợp thay đổi yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là trường hợp rút 01 phần yêu cầu khởi kiện là chưa chính xác. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty T2 sửa bản án sơ thẩm như nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của Công ty T2 thì thấy rằng:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Công ty T2 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện 02 năm tính từ ngày 02 bên ký biên bản nghiệm thu là 25-11-2016 thì thấy rằng theo Điều 03 của hợp đồng thể hiện thời hạn bảo hành các thiết bị lắp đặt là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu. Ngày 18-09-2019, Công ty T1 khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại.

[2] Xét thấy, Công ty T2 cho rằng cùng một lúc thẩm phán ký giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm của 02 vụ án tranh chấp hợp đồng dịch vụ giữa Công ty T1 và Công ty T2, Công ty T2 với Công ty T1 là vi phạm thủ tục tố tụng thì thấy rằng việc triệu tập người tham gia phiên tòa, phiên họp là nhiệm vụ, quyền hạn của thẩm phán theo quy định tại Điều 48 Bộ Luật Tố tụng dân sự nên việc Công ty T2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, Công ty T2 cho rằng thẩm phán giải quyết và xét xử không đúng thì thấy rằng theo Quyết định phân công thẩm phán (bút lục số 43a) thì thẩm phán xét xử cũng là thẩm phán giải quyết nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T2 cho rằng Tòa án sơ thẩm không tiến hành thẩm định tại chỗ và không đưa ông Nguyễn Thái B là giám đốc Công ty T1 vào tham gia tố tụng thì thấy rằng Công ty T1 đã tiến hành lắp đặt Trạm quan trắc chất lượng nước thải theo hợp đồng ký kết. Ngày 25-11-2016, 02 Công ty ký kết biên bản nghiệm thu hoàn thành việc đưa vào sử dụng thể hiện nội dung “Sau khi kiểm tra, bàn giao các thiết bị đúng số lượng, chủng loại, trạm hoạt động bình thường, cho kết quả ổn định, có tính tương quan về số liệu giữa các thông số quan trắc. Các linh kiện, vật tư, tiêu hao được đóng gói, bảo quản theo đúng quy định trong hợp đồng kinh tế”. Thời gian bảo hành kết thúc ngày 25-11-2017, trong thời gian bảo hành Công ty T2 không chứng minh có xảy ra tranh chấp. Do đó việc Công ty T2 yêu cầu thẩm định tại chỗ là không cần thiết. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp với Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy, Công ty T2 cho rằng Công ty T1 vi phạm Điều 2 của hợp đồng, tuy nhiên Điều 2 hợp đồng chỉ thể hiện điều kiện kỹ thuật của sản phẩm lắp đặt là “Đảm bảo các thiết bị đo đạc và quan trắc được các thông số, chỉ tiêu ổn định, liên tục và tự động truyền dữ liệu về máy tính” (bút lục 31). Tại biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (bút lục 05-06) thể hiện Công ty

T1 đã lắp đặt đúng thiết bị ký kết và kết quả hoạt động bình thường, ổn định; Công ty T2 cho rằng Công ty T1 có trách nhiệm kết nối các thiết bị lắp đặt truyền dữ liệu về máy tính trung tâm. Mặt khác, Công ty T2 cũng cho rằng 02 Công ty thỏa thuận miệng Công ty T2 mua thiết bị lắp đặt, Công ty T1 sẽ cài đặt phần mềm hiển thị số liệu lên hệ thống đo và toàn bộ số liệu sẽ được kết nối với Sở Tài nguyên môi trường nhưng Công ty T1 vẫn chưa thực hiện nhưng không được Công ty T1 thừa nhận Công ty T2 không có cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày trên là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty T2 thanh toán số tiền đợt 3 là 36.200.000đ, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 2.896.000 đồng, tiền lãi là 4.828.782 đồng. Tổng cộng 43.924.782 đồng là phù hợp.

[5] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ đối với số tiền 6.259.328 đồng và các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, tuy nhiên hậu quả của việc đình chỉ được xác định theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất chậm trả chưa phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên điều chỉnh tại cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của Công ty T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm có điều chỉnh như nhận định trên.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của Công ty T2 không được chấp nhận nên công ty phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 518, 524 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 301, 306 của Luật Thương Mại; Điều 147, Điều 148, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1 về tranh chấp “Hợp đồng dịch vụ” đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 10% giá trị hợp đồng kinh tế số 10/HĐB-2016, ngày 17-8-2016 với số tiền 36.200.000 (ba mươi sáu triệu, hai trăm nghìn) đồng.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền phạt do chậm trả là 2.896.000 (hai triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền lãi chậm trả là 4.828.782 (bốn triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi hai) đồng.

Tổng cộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền 43.924.782 (bốn mươi ba triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm tám mươi hai) đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần T1 yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả thêm số tiền 6.259.328 (sáu triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm hai mươi tám) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí sơ thẩm.

Công ty Cổ phần T1 không phải chịu án phí sơ thẩm; hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015858, ngày 23-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh T.

- Án phí phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải chịu 3.000.000 đồng nhưng được khấu trừ 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp theo biên lai thu số 0000104 ngày 06-12-2019 và biên lai số 0000371 ngày 12-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh T.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Phượng

